TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **08**/2024/QĐST-KDTM	*Tuy Hòa, ngày 24 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Điều 212 và Điều 213, Khoản 3 Điều 144, Khoản 3 Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 3, Điều 6, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ biên bản hoà giải thành ngày 16 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 06/2024/TLST- KDTM ngày 04/3/2024.

XÉT THẤY

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thoả thuận giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S; Địa chỉ trụ sở chính: 266-268 N, phường H, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: 205-207-209-211 H, phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng Giám đốc. Đại diện theo uỷ quyền: Bà Huỳnh Trần Hoàng N – Chức vụ: Quyền Giám đốc Chi nhánh P. Đại diện theo uỷ quyền lại: Ông Phạm Lý Hồng Đ – Chức vụ: Trưởng phòng kiểm soát rủi ro.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1975 và ông Nguyễn Chính T1, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu phố P, Phường H, thị xã Đ, Phú Yên. Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Chính T1: bà Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1975 và ông Nguyễn Chính T1, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, Phú Yên.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Bị đơn ông Nguyễn Chính T1 và bà Nguyễn Thị Mộng T thống nhất trả cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP S số nợ gốc và lãi phát sinh đến ngày

16/5/2024 là 3.275.337.824 đồng (Ba tỷ, hai trăm bảy mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi bảy nghìn, tám trăm hai mươi bốn đồng). Cụ thể như sau:

- Số nợ là 2.987.369.967 (Hai tỷ, chín trăm tám mươi bảy triệu, ba trăm sáu chín nghìn, chín trăm sáu bảy đồng) trong đó nợ gốc là 2.580.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm tám mươi triệu đồng), nợ lãi là 407.369.967 đồng (Bốn trăm lẻ bảy triệu, ba trăm sáu chín nghìn, chín trăm sáu bảy đồng) theo nội dung hai bên thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng số 202025656262 ngày 01/10/2020 và các thoả thuận sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng này.

- Số nợ 144.336.061 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi sáu nghìn, không trăm sáu mươi mốt đồng) trong đó nợ gốc là 114.517.851 đồng, lãi là 29.818.210 đồng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng số 1587617 ngày 07/10/2020 cấp cho ông Nguyễn Chính T1.

- Số nợ 143.631.796 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm ba mươi mốt nghìn, báy trăm chín sáu đồng) trong đó nợ gốc là 113.934.956 đồng (Một trăm mười ba triệu, chín trăm ba tư nghìn, chín trăm năm mươi sáu đồng), lãi là 29.696.840 đồng (Hai chín triệu, sáu trăm chín sáu nghìn, tám trăm bốn mươi đồng) theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng số 1587619 ngày 07/10/2020 cấp cho bà Nguyễn Thị Mộng T.

Hai bên thống nhất thời hạn trả nợ chậm nhất đến hết ngày 15/6/2024.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày lập biên bản hòa giải thành (16/5/2024) cho đến khi thi hành án xong số tiền trên, bị đơn còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận giữa các bên theo Hợp đồng tín dụng số 202025656262 ngày 01/10/2020 và các thoả thuận sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng này; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng số 1587617 ngày 07/10/2020 đối với ông Nguyễn Chính T1; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng số 1587619 ngày 07/10/2020 đối với bà Nguyễn Thị Mộng T.

Trường hợp khi đến thời hạn thanh toán đã thỏa thuận giữa các bên, bị đơn không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì nguyên đơn được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp số 322/TC-20 ngày 01/10/2020; Hợp đồng thế chấp số 323/TC-21 ngày 30/6/2021; Hợp đồng thế chấp số 324/TC-21 ngày 30/6/2021 và các sửa đổi, bổ sung (nếu có); gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 493 tờ bản đồ số 24 đo đạc năm 2010 ở khu phố P, phường H, thị xã Đ, Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN957218 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh P cấp ngày 22/1/2019 cho ông Nguyễn Chính T1 và bà Nguyễn Thị Mộng T (Hợp đồng thế chấp số 322/TC-20 ngày 01/10/2020).

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 409, tờ bản đồ số 24 đo vẽ năm 2010 ở khu phố P, phường H, thị xã Đ, Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH402233 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh P cấp ngày 09/10/2017 cho ông Nguyễn Chính T1 và bà Nguyễn Thị Mộng T (Hợp đồng thế chấp số 323/TC-21 ngày 30/6/2021).

- Quyền sử dụng đất Thửa đất số 410, tờ bản đồ số 24 đo vẽ năm 2010 ở khu phố P, phường H, thị xã Đ, Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH402234 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh P cấp ngày 09/10/2017 cho ông Nguyễn Chính T1 và bà Nguyễn Thị Mộng T (Hợp đồng thế chấp số 324/TC-21 ngày 30/6/2021).

Bị đơn cam kết sẽ giao nộp đầy đủ các tài sản thế chấp khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu để tiến hành thủ tục xử lý thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp, bị đơn giao thiếu hoặc không bàn giao đầy đủ các tài sản thế chấp thì chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật.

*Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Chính T1 và bà Nguyễn Thị Mộng T tự nguyện chịu 48.753.378 đồng (*Bốn mươi tám triệu, bảy trăm năm ba nghìn, ba trăm bảy mươi tám đồng)* án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. H lại cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP S số tiền 47.012.000 đồng (*Bốn mươi bảy triệu, không trăm mười hai nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền số 0002272 ngày 29/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

*Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bị đơn chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng. Nguyên đơn đã tạm ứng số tiền này, do đó, bị đơn có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Áp dụng điều 26 Luật Thi hành án dân sự: Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b; 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- *TAND tỉnh Phú Yên;*
- *VKSND Tp. Tuy Hòa;*
- *Chi cục THADS Tp. Tuy Hòa*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*

THẨM PHÁN

Đặng Thị Ngọc Uyên